TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 10-4-2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết
2. Bà Đoàn Lệ Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thắm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: **Anh Nguyễn Văn T** , sinh năm 1985; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre; Chỗ ở hiện nay: 1796, TNDTQ số 06, ấp K, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: **Chị Trần Thị Hồng T1,** sinh năm 1987; Nơi cư trú: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre

Anh T và chị T1 vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2022 cũng như trong quá trình tố tụng anh Nguyễn Văn T trình bày*:**

Anh và chị T1 do quen biết tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Phú, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 24/11/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Nguyễn Trần Tấn K, sinh ngày 06/6/2012. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T1 tư ý bỏ về nhà mẹ ruột sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đã ly thân

từ năm 2018 cho đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn đối với chị T1.

Về con chung: Sau khi ly hôn anh yêu cầu chị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 7 năm 2022.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

Chị Trần Thị Hồng T1 vắng mặt tại Tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm cho rằng:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên vi phạm quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị T1 cụ thể:

+ Về hôn nhân: anh T và chị T1 được ly hôn với nhau.

+ Về con chung: Sau khi ly hôn chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Tấn K, sinh ngày 06/6/2012, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng là tháng 7 năm 2023.

+ Về tài sản chung: không có

+ Về nợ chung: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2022 của anh Nguyễn Văn T đối với chị Trần Thị Hồng T1 thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Chị Trần Thị Hồng T1 có nơi cư trú tại xã Đa Phước Hội, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ cũng như thông báo hòa giải cho chị T1 đến Tòa để tiến hành hòa giải nhưng chị T1 vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được. Ngoài ra, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre2cũng đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập

tham gia phiên tòa cho chị T1 đến để tham gia phiên tòa nhưng chị T1 vắng mặt không rõ lý do đồng thời anh T cũng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T và chị T1 là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị Hồng T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn vào ngày 24/11/2009 tại UBND xã Bình Phú, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh chị cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ nên được chấp nhận, bởi lẽ sau khi Toà thụ lý hồ sơ vụ án đã ra thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải cho chị T1 biết để anh đến Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia hoà giải với anh T nhằm tìm biện pháp tích cực để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng chị T1 vẫn cố tình không đến, điều đó chứng tỏ chị T1 cũng không có thiện chí đoàn tụ với anh T. Nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị T1 là phù hợp.

2.2. Về con chung:

Trong thời gian chung sống anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị Hồng T1 có 01 con chung tên Nguyễn Trần Tấn K, sinh ngày 06/6/2012. Hiện tại cháu K đang sống với chị T1, anh T cũng yêu cầu chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung, cháu Khang cũng có nguyện vọng sống chung với chị T1 và chị T1 cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh T. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của cháu K không bị thay đổi, không làm ảnh hưởng đến tâm lý của cháu, Hội đồng xét xử thấy rằng nên giao cháu K cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Do chị T1 không yêu cầu và anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi nên Tòa ghi nhận.

Về thời gian cấp dưỡng nuôi con: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con từ tháng 7 năm 2022 nên Tòa ghi nhận.

2.3 Về tài sản chung: anh T khai không có nên không xem xét giải quyết.

2.4 Về nợ chung: : anh T khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồnganh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 điểm, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các điều 51, 53, 54, 56,358, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và

Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T đối với chị Trần Thị Hồng T1, cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị Hồng T1 được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn chị Trần Thị Hồng T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Tấn K, sinh ngày 06/6/2012, anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng là tháng 7 năm 2023.

Anh Nguyễn Văn T được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3 Về tài sản chung: Anh T khai không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh T khai không có nên không xem xét giải quyết

5. Về án phí:

+ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001156 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

+ Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ nộp.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú.

Nơi nhận:
- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (2b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã Bình Phú, huyện Tân Hồng, ĐT (1b);
- Những người tham gia tố tụng (2b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Diễm